

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Minh Hoàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Nam.

Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài Diễm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Tinh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1973.

Hộ khẩu thường trú: 278/1, Tổ 3, Ấp 2, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 2, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 278/1, Tổ 3, Ấp 2, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Q trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Xuân T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà và ông T sống tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai nhưng không hạnh phúc, mâu thuẫn từ năm 1999 cho đến nay do ông T hay đánh bà, là người chồng vũ phu nên bà không thể chịu đựng được nhưng vì thương con bà chung

sống đến năm 2019 thì ly thân. Hiện bà đang ở nhà bạn tại tổ 5, ấp 2, xã B. Nay bà và ông T không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên bà yêu cầu ly hôn ông T.

*Về con chung:* Bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 23/02/1997 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 14/12/2001, hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Không có.

**2. Tại bản tự khai ngày 01/4/2021, bị đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Phạm Thị Q chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông và bà Q vẫn sống hạnh phúc đến năm 2020 mới phát sinh mâu thuẫn, bà Q đã bỏ ra ngoài sinh sống và tự ý làm đơn ly hôn. Nay bà Q yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn của bà Q.

*Về con chung:* Ông và bà Q có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 23/02/1997 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 14/12/2001, hiện các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu gì.

*Về tài sản chung:* Không có.

*Về nợ chung:* Không có.

**3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ và T hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa T hành tố tụng đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn được đảm bảo về quyền và lợi ích; thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Xuân T chung sống với nhau từ năm 1996, không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Q và ông T là vợ chồng; Về con chung: Bà Q và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 23/02/1997 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 14/12/2001. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét; Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét; Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị Q và bị đơn ông Nguyễn Xuân T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, T hành xét xử vắng mặt bà Q và ông T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Xuân T trình bày ông bà chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án đã T hành xác minh thông tin đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B thể hiện từ năm 1996 đến ngày 23/4/2021 (ngày xác minh) bà Q và ông T không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Như vậy, bà Q và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên pháp luật không công nhận bà Q và ông T là vợ chồng. Do đó, có căn cứ không công nhận bà Q và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà Q và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 23/02/1997 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 14/12/2001. Các con của ông bà đều đã thành niên và có khả năng lao động; bà Q và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị Q khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Xuân T. Do đó, bà Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng bà Q được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005401 ngày 12/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Xuân T là vợ chồng.

2. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005401 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (bà Q đã nộp xong).

4. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Xuân T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng, Thẩm phán.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Minh Hoàng**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lý Thị Bạch Tuyết**

**Nguyễn Ngọc Nam**

**Đào Minh Hoàng**